

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



# **BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ**

**9 THÁNG NĂM 2020**

*Nơi nhận:*.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 30/9/2020**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>643 998 248 337</b>	<b>714 080 532 941</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48 762 627 568</b>	<b>31 122 403 881</b>
1. Tiền	111	V.01	8 762 627 568	7 622 403 881
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	23 500 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>373 843 378 542</b>	<b>570 593 583 830</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		358 042 529 970	553 650 955 959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 005 621 767	3 899 974 474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 234 490 771	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		6 871 319 734	9 785 523 355
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		- 310 583 700	- 336 583 700
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>208 984 189 251</b>	<b>111 856 583 169</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	208 984 189 251	111 856 583 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12 408 052 976</b>	<b>507 962 061</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 022 844 348	237 069 316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 384 655 155	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	553 473	253 340 136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1 346 017 739 402</b>	<b>1 237 397 329 378</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84 453 342 004</b>	<b>78 238 245 792</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		84 453 342 004	78 238 245 792
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287 393 779 578</b>	<b>242 572 309 462</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	281 536 076 669	236 554 851 020
- Nguyên giá	222		1 732 414 588 228	1 637 251 963 416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 450 878 511 559	-1 400 697 112 396
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>5 857 702 909</b>	<b>6 017 458 442</b>
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 621 044 677	- 1 461 289 144
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>45 632 448 309</b>	<b>47 507 754 406</b>
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 16 106 426 118	- 14 231 120 021
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>60 759 064 151</b>	<b>12 526 945 969</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		60 759 064 151	12 526 945 969
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>439 617 577 453</b>	<b>418 916 495 271</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 76 769 751 537	- 97 470 833 719
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>428 161 527 907</b>	<b>437 635 578 478</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	420 195 830 814	428 392 030 672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	7 965 697 093	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 990 015 987 739</b>	<b>1 951 477 862 319</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>668 628 806 033</b>	<b>597 507 281 121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>469 690 450 843</b>	<b>436 878 750 861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	118 583 797 093	105 287 744 834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		33 884 030 722	82 770 608 909
4. Phải trả người lao động	314	V.16	106 848 931 919	121 887 906 371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6 542 572 780	1 768 108 099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25 454 542	15 909 091
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9 472 230 040	8 210 408 689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		72 632 283 908	82 925 996 102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		92 762 385 012	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28 938 764 827	23 789 592 901
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>198 938 355 190</b>	<b>160 628 530 260</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		4 308 692 504	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		186 249 293 920	142 528 745 613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 380 368 766	11 180 751 352
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 321 387 181 706</b>	<b>1 353 970 581 198</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1 321 387 181 706</b>	<b>1 353 970 581 198</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		91 191 174 359	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180 196 007 347	303 970 581 198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86 682 294 943	40 000 000 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93 513 712 404	263 970 581 198
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 990 015 987 739</b>	<b>1 951 477 862 319</b>

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
9 tháng năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		419 294 415 561	455 313 459 201	1563 398 778 116	1604 953 395 495	
2. Các khoản giảm trừ	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419 294 415 561	455 313 459 201	1563 398 778 116	1604 953 395 495	
4. Giá vốn hàng bán	11		347 020 562 302	372 308 386 229	1286 496 158 543	1317 007 364 744	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		72 273 853 259	83 005 072 972	276 902 619 573	287 946 030 751	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 498 734 354	3 989 999 456	19 094 006 196	21 071 935 774	
7. Chi phí tài chính	22		4 595 514 596	4 135 276 992	-3 234 104 697	- 905 372 443	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 866 633 085	4 977 500 878	17 466 977 485	12 117 571 973	
8. Chi phí bán hàng	25		9 406 562 888	11 756 600 269	29 616 933 350	35 930 253 790	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33 221 321 773	52 604 088 618	148 254 705 578	175 281 519 000	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		28 549 188 356	18 499 106 549	121 359 091 538	98 711 566 178	
11. Thu nhập khác	31		3 047 633 776	1 106 197 182	3 060 189 183	3 698 292 498	
12. Chi phí khác	32			186 025 968		995 600 983	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 047 633 776	920 171 214	3 060 189 183	2 702 691 515	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31 596 822 132	19 419 277 763	124 419 280 721	101 414 257 693	

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12 107 729 358	2 723 712 788	29 627 717 604	15 710 197 443
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1 833 098 581	1 390 318 845	1 277 850 713	2 790 817 606
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17 655 994 193	15 305 246 130	93 513 712 404	82 913 242 644
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**

**9 tháng năm 2020**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>124 419 280 721</b>	<b>101 414 257 693</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		49 645 950 014	70 623 843 718
- Các khoản dự phòng	3		59 012 444 379	78 898 267 280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-12 496 715 330	-17 857 736 964
- Chi phí lãi vay	6		17 466 977 485	12 117 571 973
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>238 047 937 269</b>	<b>245 196 203 700</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		190 183 275 376	85 951 524 548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-97 127 606 082	-113 814 148 866
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-20 926 284 329	114 840 145 530
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6 410 424 826	-30 421 174 405
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-17 466 977 485	-12 117 571 973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-61 525 752 739	-48 248 631 989
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4 898 709 567	6 301 736 105
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-23 818 137 468	-3 782 725 596
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>218 675 588 935</b>	<b>245 905 357 054</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-98 078 106 834	-176 954 606 751
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 255 524 469
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 496 715 330	10 925 564 900
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-85 581 391 504</b>	<b>-163 773 517 382</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66 969 233 876	143 963 420 795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-79 319 107 620	-64 951 233 042

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-103 104 100 000	-126 000 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-115 453 973 744</b>	<b>-46 987 812 247</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17 640 223 687	33 144 027 425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 122 403 881	28 650 332 936
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	48 762 627 568	61 794 360 361

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ 9 THÁNG - NĂM 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)
  - + Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty
  - + Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị
- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):
- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:
  - 6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty  
Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn
  - 6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty  
Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên
  - 6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty  
Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên
  - 6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty  
Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá
  - 6.1.5. Văn phòng Tổng công ty  
Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.  
Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
  - Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
  - Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
  - Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của

Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số

45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận

vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 409 776 478	898 132 588
- Tiền gửi ngân hàng	7 352 851 090	6 724 271 293
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	40 000 000 000	23 500 000 000
<b>Cộng</b>	<b>48 762 627 568</b>	<b>31 122 403 881</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 76 769 751 537</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 97 470 833 719</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 76 769 751 537</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 97 470 833 719</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 76 769 751 537	212 280 140 000	- 89 627 504 934
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000		200 000 000 000	- 7 843 328 785
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>		<b>16 607 900 000</b>	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

Quý II năm 2020 Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9 tỷ đồng lên 10.080 tỷ đồng bằng hình thức Chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

Quý III năm 2020 Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng bằng hình thức Chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**



**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	14 136 403 468	6 428 665 690
- Công cụ, dụng cụ	560 983 363	309 494 713
- Chi phí SXKD dở dang	139 641 381 625	63 069 570 167
- Thành phẩm	54 645 420 795	42 048 852 599
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>208 984 189 251</b>	<b>111 856 583 169</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	60 137 751 210		12 045 713 263	
- Sửa chữa	621 312 941		481 232 706	
<b>Cộng</b>	<b>60 759 064 151</b>		<b>12 526 945 969</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	258 881 577 828	258 881 577 828	225 454 741 715	225 454 741 715
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	72 632 283 908	72 632 283 908	82 925 996 102	82 925 996 102
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	170 635 151 923	170 635 151 923	101 139 237 149	101 139 237 149
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	15 614 141 997	15 614 141 997	41 389 508 464	41 389 508 464
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6 542 572 780</b>	<b>1 768 108 099</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	608 026 725	787 987 971
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	5 934 546 055	980 120 128
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>6 542 572 780</b>	<b>1 768 108 099</b>

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9 472 230 040</b>	<b>8 210 408 689</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	974 073 983	523 260 855
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8 498 156 057	7 687 147 834
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4 308 692 504</b>	<b>6 919 033 295</b>
<b>Cộng</b>	<b>13 780 922 544</b>	<b>15 129 441 984</b>

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	25 454 542	15 909 091
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	92 762 385 012	10 222 475 865
<b>Cộng</b>	<b>92 762 385 012</b>	<b>10 222 475 865</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8 380 368 766</b>	<b>11 180 751 352</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7 965 697 093</b>	<b>9 243 547 806</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7 965 697 093	9 243 547 806
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

#### d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

#### e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

#### f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	91 191 174 359	
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

#### g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

## 27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý ĐTPT	Quý dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>202 366 156 498</b>		<b>1 252 366 156 498</b>
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					263 970 581 198		263 970 581 198
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					162 366 156 498		162 366 156 498
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>303 970 581 198</b>		<b>1353 970 581 198</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác		91 191 174 359			93 513 712 404		93 513 712 404
- Giảm vốn trong năm nay							91 191 174 359
- Phân phối trong năm nay							
- Giảm khác					217 288 286 255		217 288 286 255
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>91 191 174 359</b>			<b>180 196 007 347</b>		<b>1 321 387 181 706</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 563 398 778 116	1 604 953 395 495
- Doanh thu bán hàng	1 563 398 778 116	1 604 953 395 495
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 286 496 158 543	1 317 007 364 744
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1 286 496 158 543</b>	<b>1 317 007 364 744</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 155 598 330	4 704 415 723
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8 341 117 000	10 925 564 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4 885 473 351	4 409 737 024
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 711 817 515	1 032 218 127
<b>Cộng</b>	<b>19 094 006 196</b>	<b>21 071 935 774</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17 466 977 485	12 117 571 973
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	17 466 977 485	12 117 571 973
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		57 567
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 20 701 082 182	- 13 023 001 983
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>- 3 234 104 697</b>	<b>- 905 372 443</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		2 255 524 469
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3 060 189 183	1 442 768 029
<b>Cộng</b>	<b>3 060 189 183</b>	<b>3 698 292 498</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		27 768 128
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		967 832 855
<b>Cộng</b>		<b>995 600 983</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>148 254 705 578</b>	<b>175 281 519 000</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	84 517 072 201	91 692 394 580
+ Tiền lương	76 379 380 231	84 319 043 185
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5 458 677 987	4 578 446 817
+ Tiền ăn ca	2 679 013 983	2 794 904 578
- Chi phí năng lượng	436 484 654	759 017 252
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2 446 832 221	2 306 881 010
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 599 141 114	1 402 312 636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 818 630 039	1 895 501 926
- Thuế và lệ phí	8 108 707 107	5 319 276 893
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 423 856 065	6 418 800 420
- Chi phí khác bằng tiền	41 903 982 177	65 487 334 283
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>29 616 933 350</b>	<b>35 930 253 790</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	12 938 135 354	16 028 708 690
+ Tiền lương	10 919 120 734	13 833 354 605
+ Bảo hiểm, KPCĐ	724 665 911	850 957 722
+ Tiền ăn ca	1 294 348 709	1 344 396 363
- Chi phí năng lượng	549 029 610	5 021 938 320
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7 595 418 843	4 922 070 470
- Chi phí đồ dùng văn phòng	122 636 333	28 402 500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 587 866 145	3 838 303 006
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 274 961 220	2 766 888 664
- Chi phí khác bằng tiền	4 548 885 845	3 323 942 140
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	<b>1 397 827 494 315</b>	<b>1 461 393 366 061</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	323 023 870 345	359 669 684 846
+ Nguyên liệu	150 901 087 789	153 852 384 104
+ Nhiên liệu	152 356 845 556	186 101 050 921

+ Động lực	19 765 937 000	19 716 249 821
- Chi phí nhân công	249 074 663 441	240 219 430 211
+ Tiền lương	213 195 579 817	208 270 359 545
+ Bảo hiểm, KPCĐ	24 614 501 824	22 571 478 266
+ Ăn ca	11 264 581 800	9 377 592 400
- Chi phí KH TSCĐ	49 645 950 014	70 623 843 718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190 881 069 618	192 974 299 068
- Chi phí khác bằng tiền	585 201 940 897	597 906 108 218
<b>b. Sản xuất than:</b>	1 265 884 728 697	1 333 492 908 771
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	261 158 268 907	304 267 114 625
+ Nguyên liệu	98 843 418 111	106 678 168 680
+ Nhiên liệu	147 192 571 406	181 434 733 694
+ Động lực	15 122 279 390	16 154 212 251
- Chi phí nhân công	219 418 312 683	215 647 312 917
+ Tiền lương	186 560 290 047	185 986 725 398
+ Bảo hiểm, KPCĐ	22 459 662 836	20 716 685 119
+ Ăn ca	10 398 359 800	8 943 902 400
- Chi phí KH TSCĐ	42 082 909 501	64 024 993 567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180 189 637 862	181 460 200 124
- Chi phí khác bằng tiền	563 035 599 744	568 093 287 538
<b>c. Xây lắp</b>	3 826 245 804	1 469 498 998
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 808 853 021	1 013 353 494
+ Nguyên liệu	1 816 304 250	133 545 927
+ Nhiên liệu	992 548 771	879 807 567
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	953 204 200	432 432 804
+ Tiền lương	898 082 197	327 585 054
+ Bảo hiểm, KPCĐ	36 570 003	84 987 750
+ Ăn ca	18 552 000	19 860 000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 600 000	
- Chi phí khác bằng tiền	33 588 583	23 712 700
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	29 103 671 050	43 079 281 221
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 555 243 594	5 741 526 409
+ Nguyên liệu	974 046 482	1 940 886 077
+ Nhiên liệu	1 345 071 633	3 441 900 036
+ Động lực	236 125 479	358 740 296
- Chi phí nhân công	5 390 492 213	6 749 035 677
+ Tiền lương	4 819 209 887	6 154 462 281
+ Bảo hiểm, KPCĐ	390 816 326	594 573 396
+ Ăn ca	180 466 000	
- Chi phí KH TSCĐ	336 689 258	596 597 719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 012 484 853	11 247 427 616
- Chi phí khác bằng tiền	11 808 761 132	18 744 693 800
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		



- Chi phí khác bằng tiền		
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	82 521 080 026	54 632 929 866
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	52 404 517 723	42 189 491 880
+ Nguyên liệu	45 246 816 421	39 332 089 395
+ Nhiên liệu	2 824 701 019	318 959 079
+ Động lực	4 333 000 283	2 538 443 406
- Chi phí nhân công	20 891 013 562	7 356 658 567
+ Tiền lương	19 099 088 858	6 276 031 291
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 181 770 704	791 907 276
+ Ăn ca	610 154 000	288 720 000
- Chi phí KH TSCĐ	3 979 852 260	2 535 584 642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 533 781 780	222 222 519
- Chi phí khác bằng tiền	3 711 914 701	2 328 972 258
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	16 491 768 738	28 718 747 205
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4 096 987 100	6 458 198 438
+ Nguyên liệu	4 020 502 525	5 767 694 025
+ Nhiên liệu	1 952 727	25 650 545
+ Động lực	74 531 848	664 853 868
- Chi phí nhân công	2 421 640 783	10 033 990 246
+ Tiền lương	1 818 908 828	9 525 555 521
+ Bảo hiểm, KPCĐ	545 681 955	383 324 725
+ Ăn ca	57 050 000	125 110 000
- Chi phí KH TSCĐ	3 246 498 995	3 466 667 790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114 565 123	44 448 809
- Chi phí khác bằng tiền	6 612 076 737	8 715 441 922

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29 627 717 604	15 710 197 443
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 627 717 604	15 710 197 443

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1 277 850 713	2 790 817 606
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1 277 850 713	2 790 817 606

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/9/2019 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình